

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (STG)

CTCP Kho vận Miền Nam

Ngày 29/12/2023	48,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	6.5%	1.9%

DT thuần 2023
1,796
tỷ VNĐ
YoY: ▼843 -32.0%

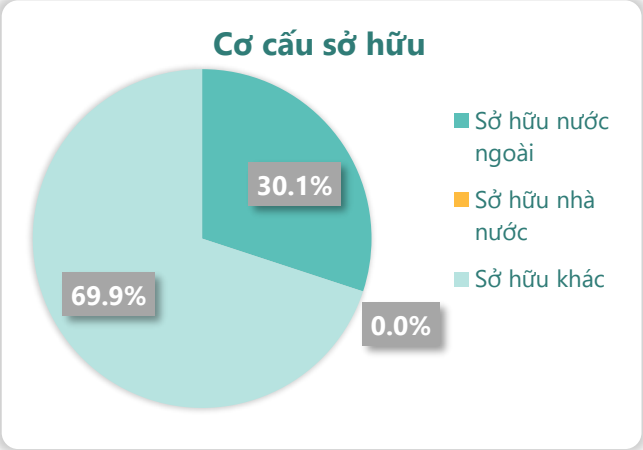
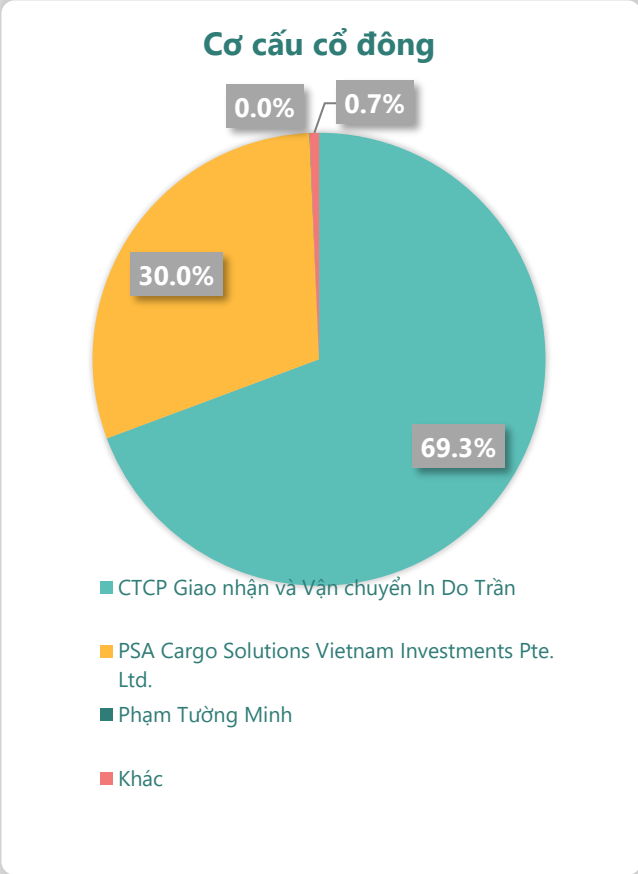
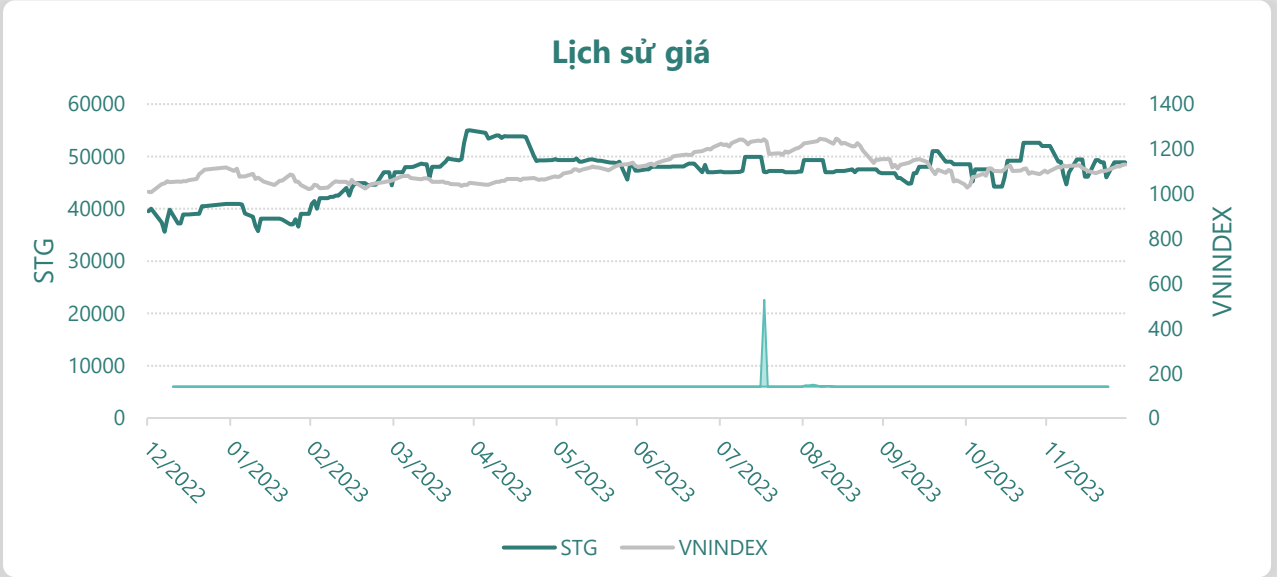
LN thuần 2023
165
tỷ VNĐ
YoY: ▼129 -43.8%

LN sau thuế 2023
151
tỷ VNĐ
YoY: ▼103 -40.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
13.1%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE 2023
6.5%
YoY: +/-▼ 5.4%

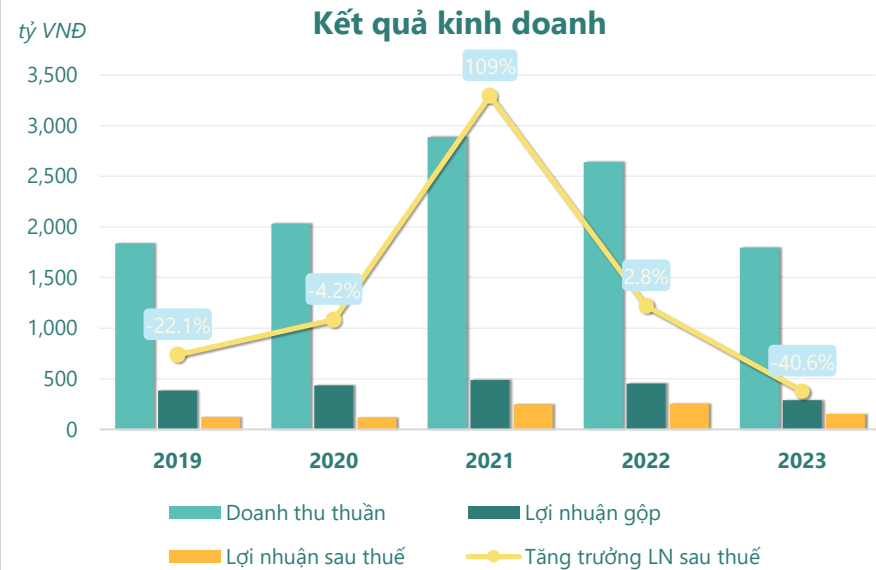
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	35,600 - 55,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,805
Số lượng CPLH (CP)	98,253,357
KLGD BQ 20 phiên (CP)	645
Sở hữu nước ngoài	30.1%
Beta	(0.05)
EPS	1,781
P/E	27.5



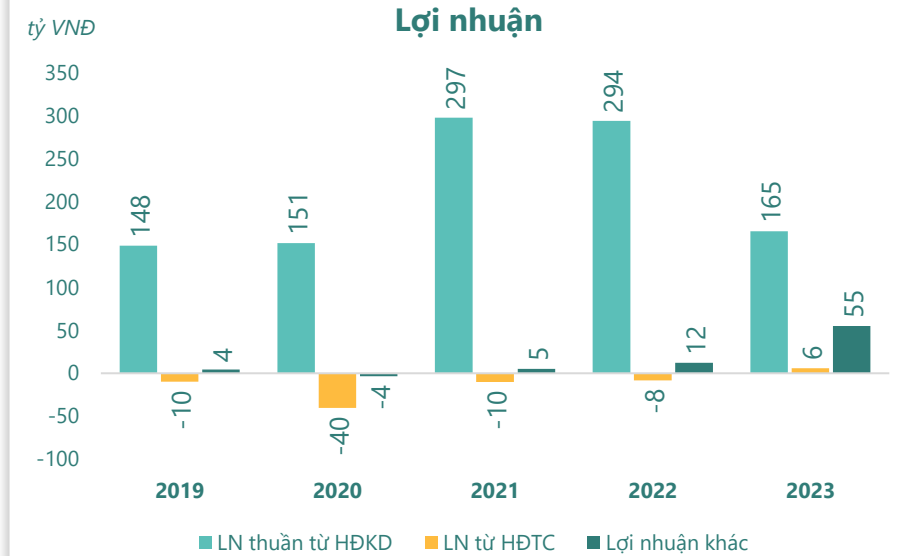
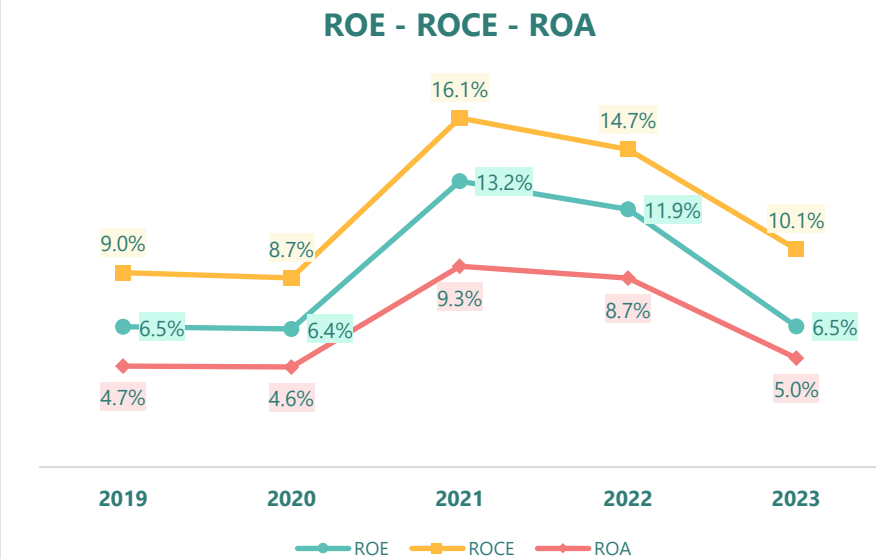
Năm **2023**, **STG** ghi nhận doanh thu thuần **1,796** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **150.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 32.0%** và **giảm 40.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.50%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

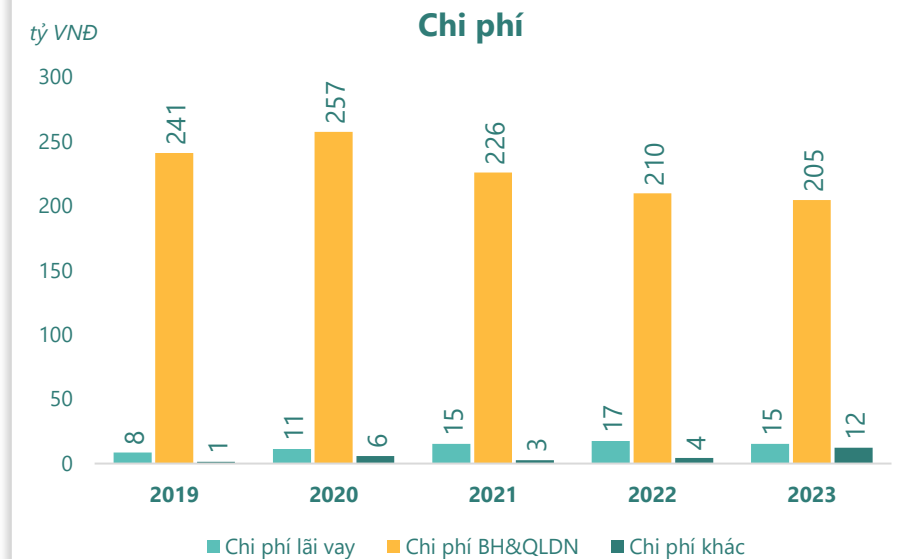


Năm **2023**, **STG** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **165.2** tỷ đồng, **giảm đi 128.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (211.2 tỷ đồng) là 45.96 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



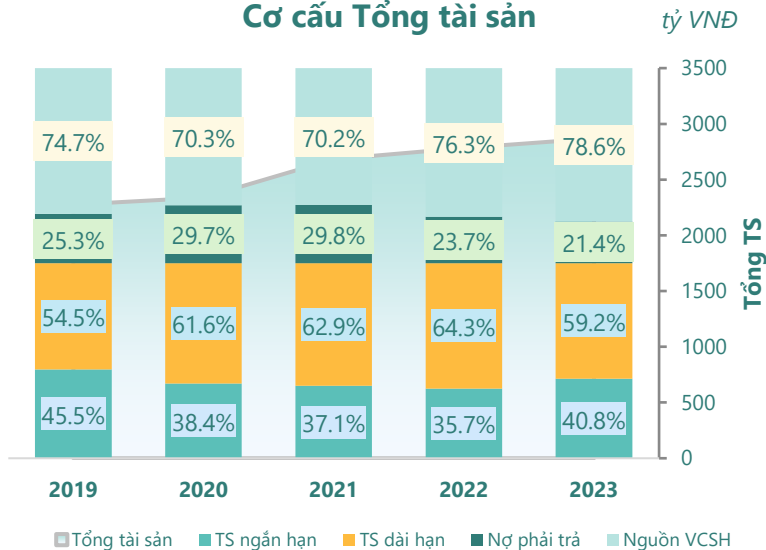
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **15.32** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **204.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **12.34** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của STG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.50%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

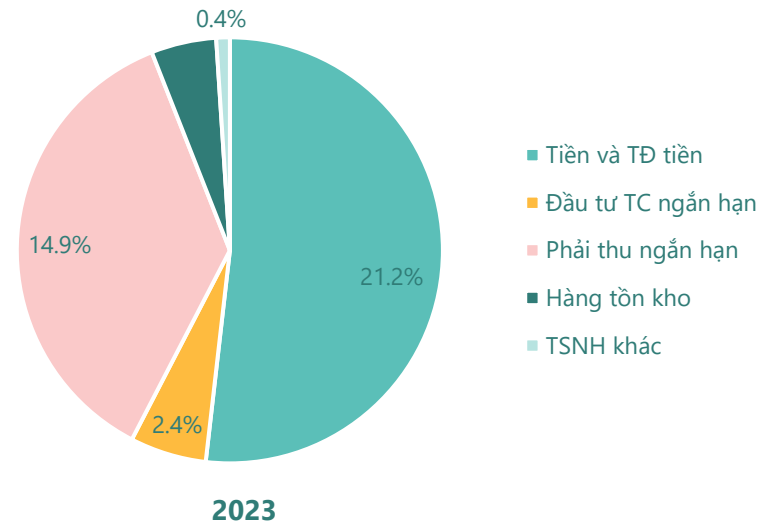
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **STG** năm 2023 tăng trưởng **3.04%** so với năm trước, đạt **2,869** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

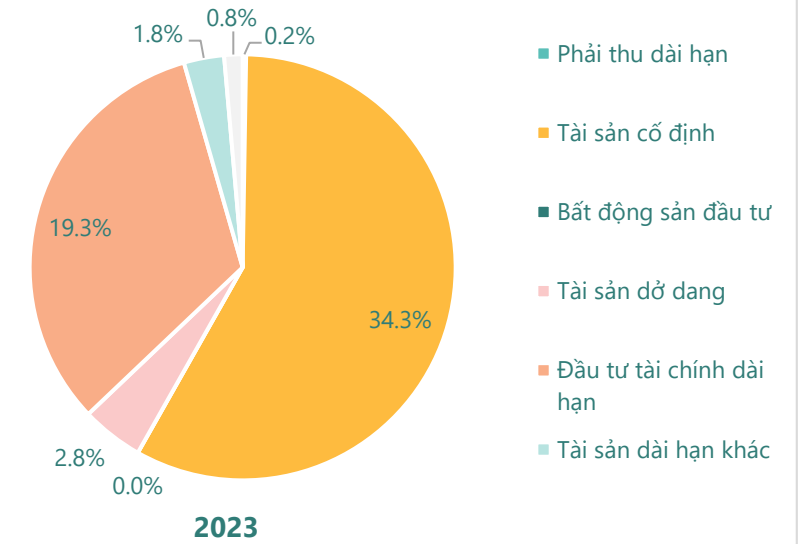
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của STG đạt **1,171** tỷ đồng, tăng trưởng **17.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **40.8%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

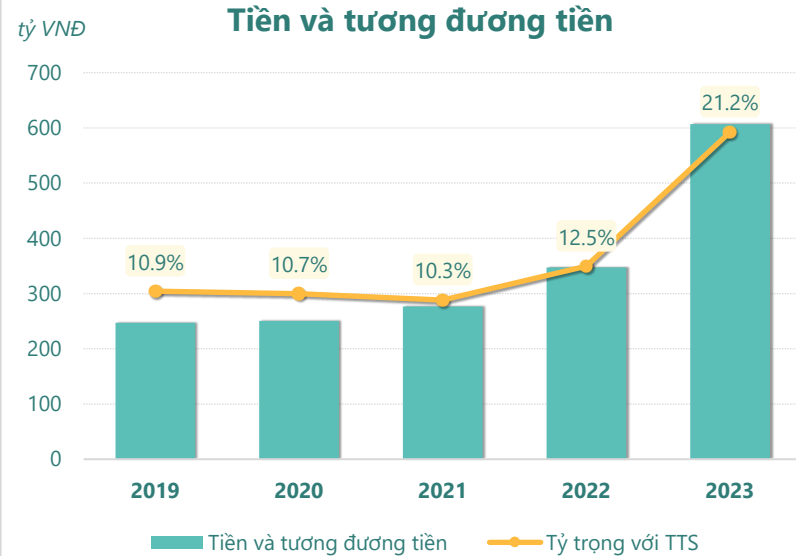
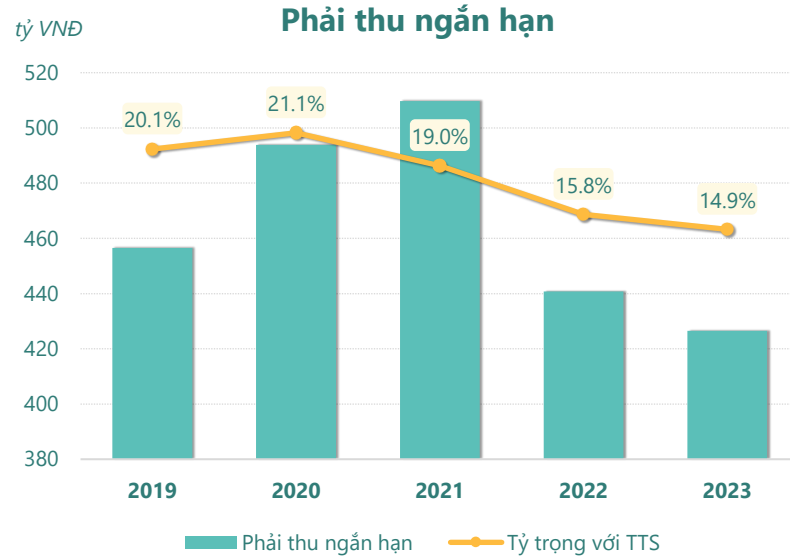
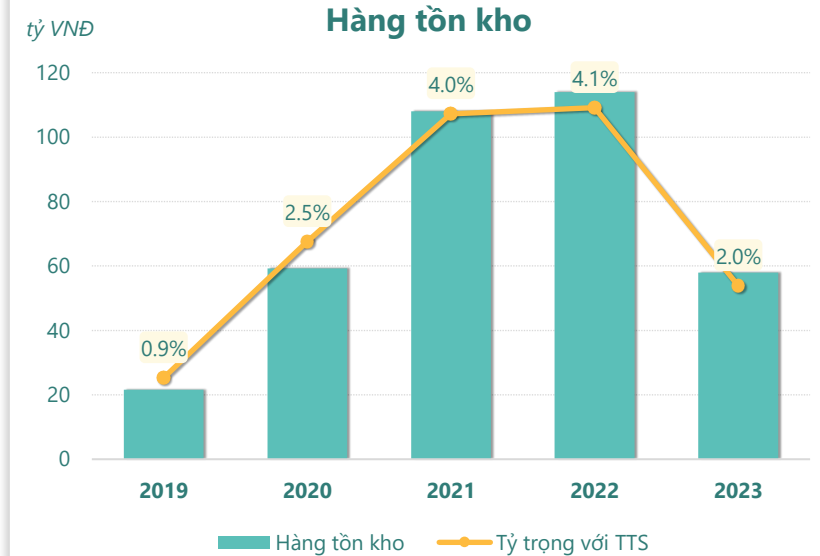
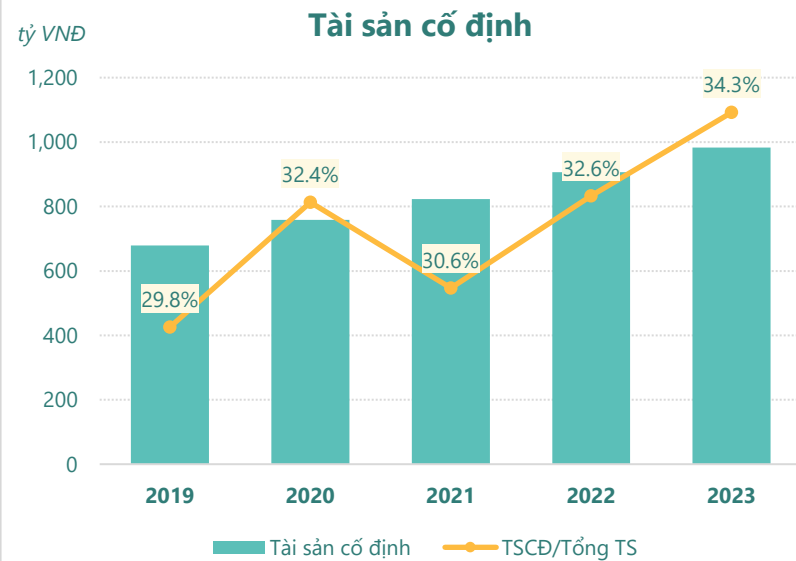
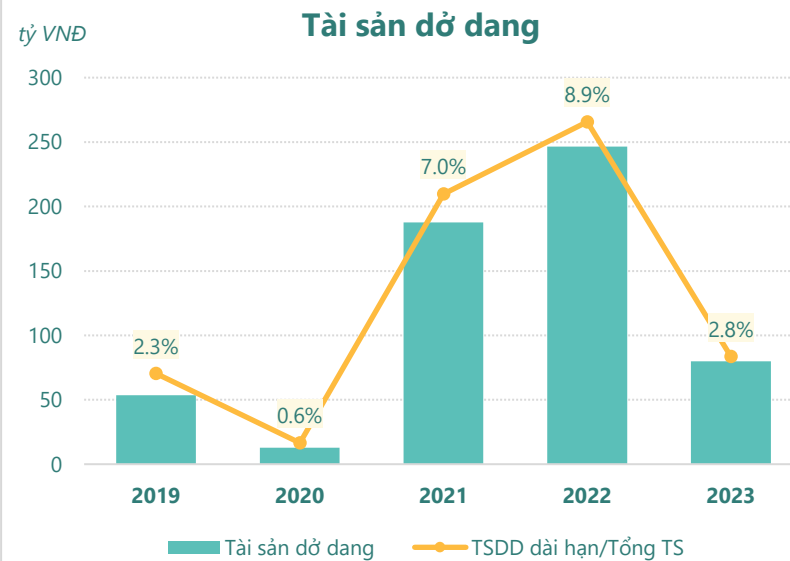
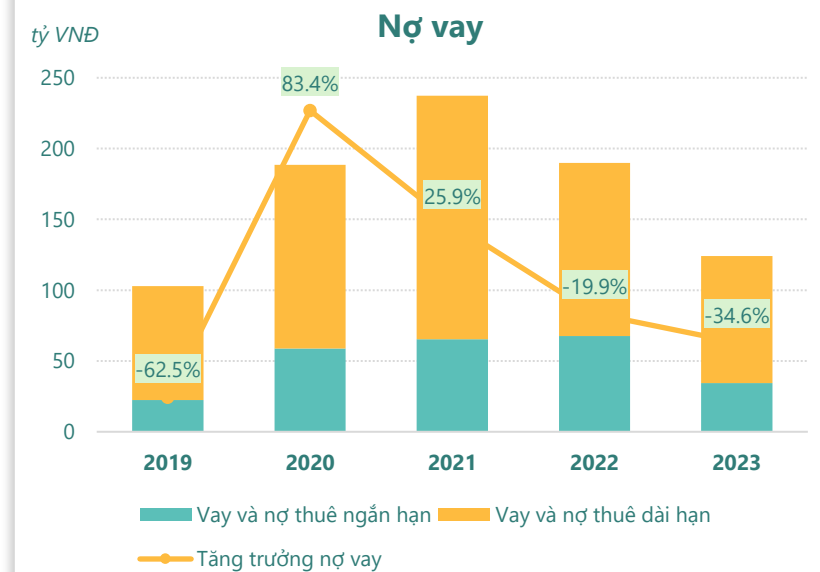
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



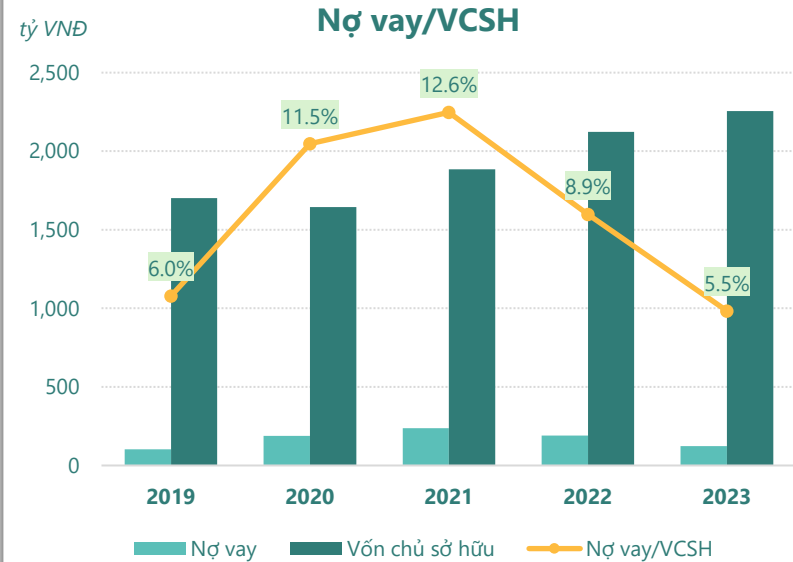
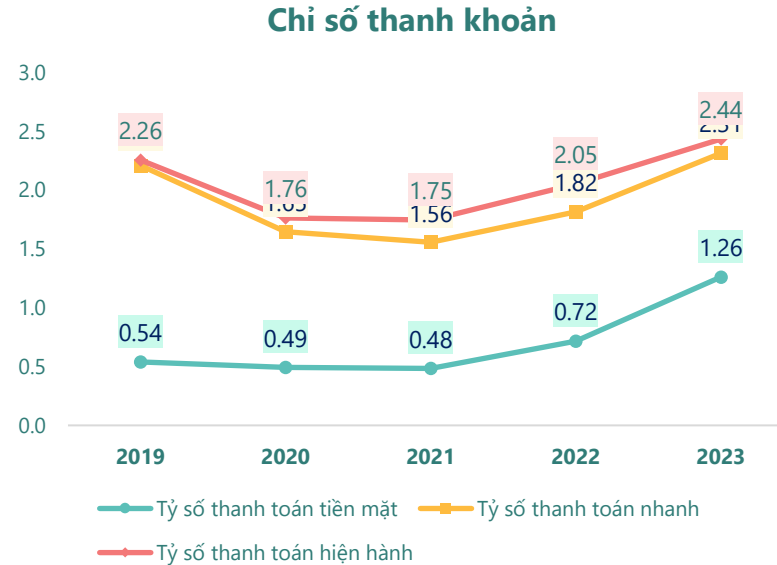
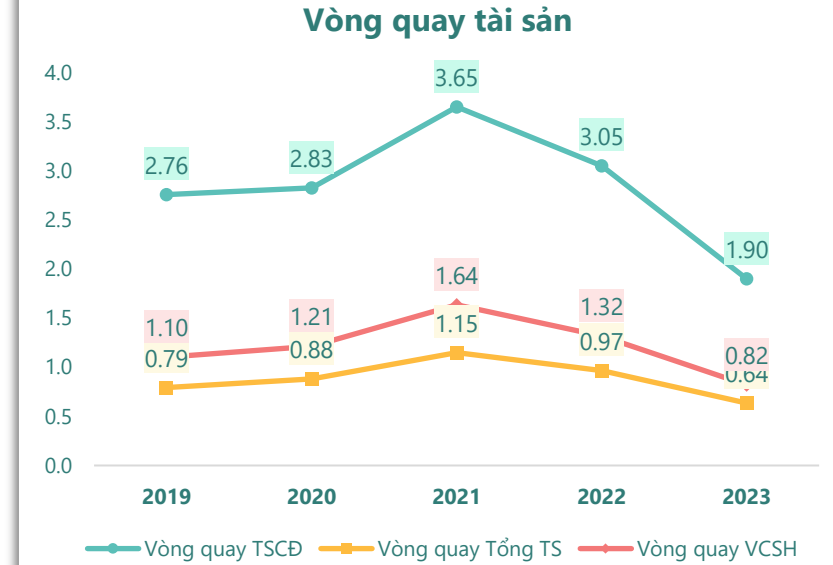
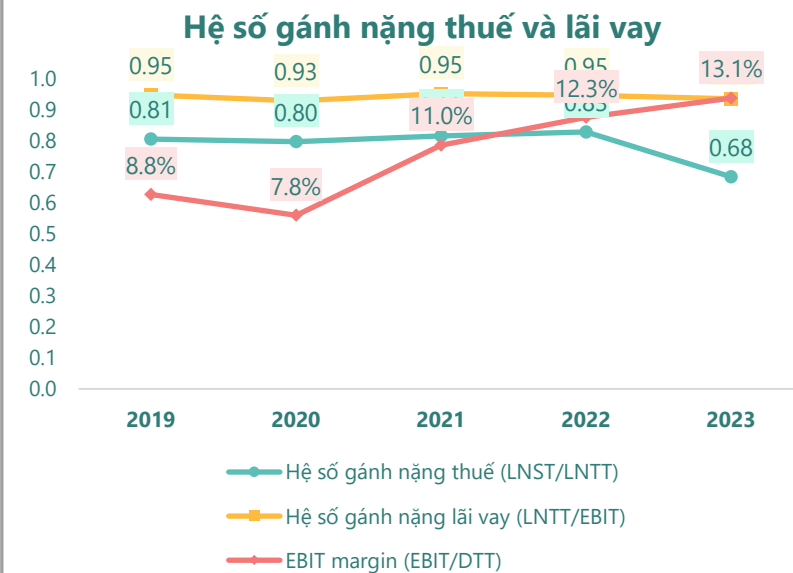
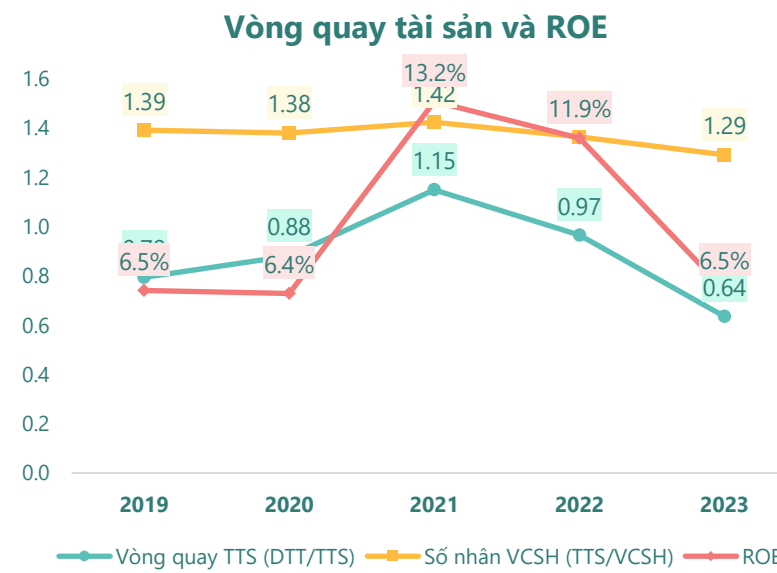
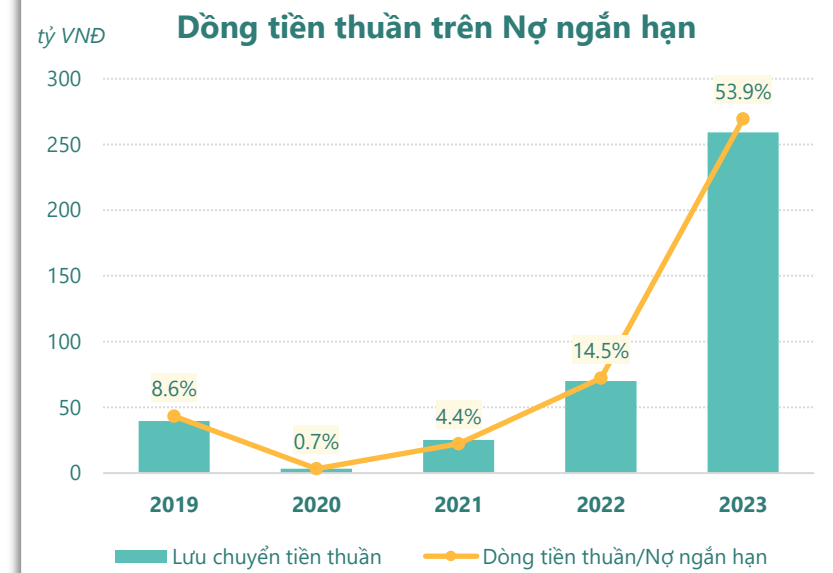
Tài sản dài hạn đạt **1,697** tỷ đồng giảm **5.16%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **59.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **34.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	2,032	2,887	2,639	1,796
Giá vốn hàng bán	1,599	2,399	2,187	1,507
Lợi nhuận gộp	433	488	452	288
Doanh thu HĐTC	24.8	8.58	14.6	24.3
Chi phí TC	65.2	18.7	23.1	18.6
Chi phí lãi vay	11.4	15.3	17.4	15.3
LN trong công ty LKLD	15.9	45.6	60.0	75.6
Chi phí bán hàng	109	91.8	80.1	74.8
Chi phí QLDN	149	134	130	130
LN thuần từ HĐKD	151	297	294	165
Lợi nhuận khác	-3.61	5.12	12.3	55.1
LN trước thuế	148	302	306	220
Lợi nhuận sau thuế	118	247	254	151
LNST của CĐ cty mẹ	107	233	238	142

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	208	260	271	224
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-278	-195	-151	103
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.1	-39.3	-49.8	-67.3
Tiền đầu kỳ	247	250	276	347
Lưu chuyển tiền thuần	3.36	25.3	70.1	259
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	0.57	1.07	0.20
Tiền cuối kỳ	250	276	347	607

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	2,339	2,684	2,784	2,869
Tài sản ngắn hạn	898	997	994	1,171
Tiền và tương đương tiền	250	276	347	607
Đầu tư tài chính ngắn hạn	73.5	75.4	74.7	67.9
Phải thu ngắn hạn	494	510	441	426
Hàng tồn kho	59.2	108	114	58.0
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	27.2	17.4	12.1
Tài sản dài hạn	1,441	1,688	1,790	1,697
Phải thu dài hạn	2.22	3.84	4.33	4.43
Tài sản cố định	758	823	906	983
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	12.9	188	247	79.9
Đầu tư tài chính dài hạn	570	548	530	554
Tài sản dài hạn khác	43.0	81.1	68.7	51.8
Lợi thế thương mại	54.4	44.2	33.9	23.7
Nợ phải trả	695	799	660	614
Nợ ngắn hạn	509	571	485	481
Vay và nợ thuê ngắn hạn	58.8	65.4	67.7	34.3
Phải trả người bán ngắn hạn	173	217	135	122
Nợ dài hạn	186	229	176	133
Vay và nợ thuê dài hạn	130	172	122	89.9
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,644	1,885	2,124	2,255
Vốn chủ sở hữu	1,644	1,885	2,124	2,255
Vốn điều lệ	983	983	983	983
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0